

Các ứng dụng của việc sử dụng video trong lớp học ngoại ngữ

Trần Minh Châu*, Nguyễn Thị Thúy*

*GV. Khoa Ngoại ngữ Kinh tế, Trường ĐH Kinh tế quốc dân

Received: 10/1/2023; Accepted: 14/1/2023; Published: 18/1/2023

Abstract: *The use of video for teaching and learning is accelerating both in and outside the EFL classroom as it engages the senses and stimulates memory and emotion. While traditional textbooks often take a primarily linguistic approach to learning, video's multiple modes can take a variety of approaches; therefore, video is a great source of motivation and a tool for language practice as well as developing learners' autonomy for teachers and students in and outside the EFL classroom. This article will demonstrate the reasons for, advantages and challenges as well as some implications for using video for teachers and learners including criteria to select video, steps of using video, and some suggested activities using video in the classroom.*

Keywords: *using video, youtube, technology*

1. Đặt vấn đề

Trong thế kỷ 21, người học cần có được những kỹ năng thiết yếu để trở thành công dân toàn cầu. Kết hợp công nghệ kỹ thuật số (CNKTS) vào cuộc sống hàng ngày đã tăng lên đáng kể trong những thập kỷ qua. Prensky (2001) đã sử dụng (SD) thuật ngữ “người bản địa kỹ thuật số” (digital natives) cho SV khi họ lớn lên trong thời đại thông tin và “không còn là những người mà hệ thống giáo dục của chúng ta được thiết kế để dạy”, và thuật ngữ “người nhập cư kỹ thuật số” (digital immigrants) cho giáo viên (GV) vì hầu hết họ “không được sinh ra trong thế giới kỹ thuật số nhưng tại một số thời điểm sau này trong cuộc đời của họ, họ đã trở nên say mê và áp dụng nhiều hoặc hầu hết các khía cạnh của công nghệ mới” [1]. Do đó, Wood (2011) nhấn mạnh việc tích hợp CNKTS vào lớp học là cần thiết để khắc phục sự gián đoạn giữa GV và SV. Đối với các lớp học EFL, video đã được công nhận và SD như một nguồn có giá trị [2].

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Lý do sử dụng video

Lợi ích của SD video trong và ngoài lớp học EFL rất rõ ràng. Đầu tiên, là một nguồn để SV tiếp cận ngôn ngữ trong ngữ cảnh thực tế. Trong khi xem video, SV có thể “đặt mình vào bầu không khí do tài liệu video tạo ra và hiểu được ngữ dụng của ngôn ngữ mà các nhân vật SD” [3]. Hầu hết SV là “người bản địa KTS”, vì vậy được tiếp cận với nhiều nguồn thực tế SD ngôn ngữ sẽ giúp SV dễ dàng tiếp thu. Kể từ khi ra mắt năm 2005, Youtube đã cung cấp một cơ sở dữ liệu video khổng lồ, do đó, mọi người có thể tìm thấy gần như mọi thứ trên Youtube. Video thu

hút sự chú ý và yếu tố hình ảnh đặc biệt đáng nhớ, khả năng hiểu và thảo luận được nâng cao thông qua SD video trong lớp học. Đây là một cách tuyệt vời để thu hút SV vào bài học và giúp SV tự tin SD ngôn ngữ mục tiêu từ các mô hình mà SV trong video. Với các video Youtube được tải lên từ khắp nơi trên thế giới, SV sẽ được giới thiệu về các nền văn hóa khác, tiếp thu một lượng lớn thông tin nền văn hóa và thái độ cảm xúc về các tài liệu học tập. Cuối cùng, các video đưa các chuyên gia vào lớp học và tạo cơ hội cho SV tiếp xúc với những quan điểm khác. Ngược lại, GV và SV cũng có thể tạo video sau chia sẻ với mọi người.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu đã phát hiện ra mối liên hệ giữa kết hợp các video trong lớp học và Lý thuyết về Trí thông minh đa dạng của Howard Gardner để tối đa hóa kết quả học tập. Lý thuyết của ông, được phát triển năm 1983, cho rằng có ít nhất bảy cách (trí thông minh) mà con người hiểu và nhận thức thế giới, bao gồm (1) bằng lời nói - khả năng SD lời nói hoặc chữ viết, (2) logic-toán học - khả năng suy luận và tư duy quy nạp, suy diễn, logic, cũng như SD các con số và nhận dạng mẫu trừu tượng, (3) thị giác-không gian - khả năng hình dung các đối tượng và kích thước không gian bằng trí óc, (4) vận động cơ thể - trí tuệ của cơ thể và khả năng kiểm soát chuyển động vật lý, (5) âm nhạc - khả năng làm chủ âm nhạc cũng như nhịp điệu, âm sắc và nhịp điệu, (6) giao tiếp cá nhân - khả năng giao tiếp hiệu quả với người khác và có thể phát triển các mối quan hệ, và (7) nội tâm - khả năng hiểu được cảm xúc, động cơ, trạng thái bên trong của bản thân và sự tự phản ánh bản thân. [4]. Cách truyền đạt

chủ đề sẽ ảnh hưởng đến khả năng học tập của cá nhân đó. Các video cho phép SV tham gia nhiều hơn là chỉ một loại trí thông minh bằng lời nói, và do đó nâng cao khả năng hiểu. Lợi ích của video – trong đó phần lớn nội dung được truyền tải một cách trực quan – đối với những SV theo định hướng trực quan là điều hiển nhiên ngay lập tức. Tuy nhiên, video cũng mang lại lợi ích cho SV thính giác, với việc bao gồm âm thanh và lời nói, đồng thời có thể cung cấp minh họa cho SV xúc giác.

Được Edgar Dale (1946) giới thiệu trong SGK của ông về các PPDH nghe nhìn, *hình nón trải nghiệm* là một thiết bị trực quan nhằm tóm tắt hệ thống phân loại của Dale cho các loại trải nghiệm học tập qua trung gian khác nhau. Nguyên tắc tổ chức của Hình nón là một tiến trình từ những trải nghiệm cụ thể nhất. Mọi người thường nhớ 10% những gì họ đọc, 20% những gì họ nghe, 30% những gì họ nhìn thấy, 50% những gì họ nghe và nhìn thấy, 70% những gì họ nói và viết, và 90% những gì họ làm [6]. Càng có nhiều giác quan tham gia vào quá trình học tập, càng có thể học tập tốt hơn. Bằng cách SD video, các hình ảnh, âm nhạc và hiệu ứng âm thanh cùng với thông tin và “sự tương tác của các giác quan thông qua hình ảnh và lời nói thu hút cả hai bán cầu não – bên trái kiểm soát các chức năng ngôn ngữ và bên phải kiểm soát xử lý hình ảnh.

2.3. Video như một công cụ tạo động lực học tập

Ưu điểm đầu tiên và quan trọng nhất của SD video trong lớp học là tạo động lực cao cho SV. Vì các video SD trong lớp học thường tạo ra một môi trường học tập hấp dẫn, thú vị, học tập là một trải nghiệm thú vị đối với SV. Ngoài ra, họ có thể tạo ra các điều kiện thông qua đó việc học nhận thức lớn hơn có thể diễn ra. Sự gia tăng của các nguồn trực tuyến để học ngôn ngữ đã thúc đẩy quá trình học tập độc lập khi các nghiên cứu kiểm tra quyền tự chủ của SV đã chỉ rằng “những người học tiếng Anh rõ ràng đang tận dụng các nguồn đa phương tiện để cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của họ một cách độc lập, bên ngoài môi trường lớp học.

2.4. Video như một công cụ mô phỏng

Norris (2011) đã chỉ ra rằng các video cung cấp cho người học ngôn ngữ trải nghiệm đầy đủ về âm thanh của người bản ngữ, cách họ truyền đạt thông điệp và cách giao tiếp phi ngôn ngữ mà họ SD. Arthur (1999) cũng nói rằng các video “cung cấp cho SV những mô hình thực tế để bắt chước khi nhập vai”. Thông qua các video, môi trường ‘đời thực’ được mô phỏng. Ngoài ra video cũng là một nguồn tốt để giảng dạy sự phù hợp và phù hợp nhằm giúp

SV nhận thức và hiểu được các tình huống văn hóa của ngôn ngữ mục tiêu.

2.5. Video là công cụ kết nối các kỹ năng

Video là một dạng đa phương tiện truyền tải thông tin thông qua hai kênh cảm giác đồng thời: âm thanh và hình ảnh. Nó thường SD nhiều phương thức trình bày, chẳng hạn như trình bày bằng lời nói và hình ảnh trong trường hợp in trên màn hình và phụ đề chi tiết. Lợi ích của SD video như một công cụ học tập theo cách nó có thể giao tiếp với người xem ở cả cấp độ nhận thức và cảm xúc, vì vậy nó sẽ mang lại kết quả học tập cao hơn. Do đó, đưa video vào dạy một kỹ năng hoặc khía cạnh của ngôn ngữ mục tiêu không chỉ giúp SV cải thiện kỹ năng/khía cạnh đó mà còn phát triển các/khía cạnh khác.

SD video có thể hỗ trợ SV hiểu theo cách mà mặc dù SV bỏ lỡ một câu nào đó, hình ảnh vẫn cho phép SV đoán câu đó có thể là gì. Dạy đọc, video có thể được SD ở giai đoạn trước khi đọc để cung cấp cho SV một số kiến thức cơ bản hoặc giới thiệu một số từ vựng liên quan đến chủ đề của bài đọc.

2.6. Những điều cần lưu ý khi sử dụng video

Mặc dù SD video trong lớp học EFL có thể tăng cường sự phong phú và đa dạng của ngôn ngữ theo ngữ cảnh nhưng nó cũng đưa ra một số thách thức đối với GV, đòi hỏi thêm thời gian chuẩn bị của GV. GV nên chú ý khi chọn video trong lớp học. Đầu tiên, GV nên tự xem hết video trước khi SD trên lớp để đảm bảo nội dung đạt chất lượng và phù hợp. Điều quan trọng là cả chất lượng hình ảnh và âm thanh đều rõ ràng và nội dung phải phù hợp với lứa tuổi và kỹ năng. Ngoài ra, trình độ ngôn ngữ của video phải phù hợp với trình độ của lớp học mà GV không cần phải nhân mạnh quá nhiều vào giải thích. Phụ đề có thể hữu ích trong hỗ trợ hiểu. Thứ hai, độ dài của video cũng nên được xem xét. Khoảng ba phút là giới hạn để xử lý đủ độ sâu vì khoảng thời gian chú ý bị hạn chế khi xem nội dung trực quan. Nếu video mà GV muốn SD dài thì có thể chia nhỏ video đó thành các hoạt động và thảo luận. Ngoài ra, giao cho SV nhiệm vụ trong khi xem để tránh SV xem với mức độ tương tác thấp.

2.7. Các hoạt động được đề xuất để SD video trong lớp học ngoại ngữ

Các hoạt động video được chia thành ba loại hoặc giai đoạn chính. 1. Trước khi xem: Các hoạt động được thực hiện trước khi xem video giúp SV gợi nhớ kiến thức nền tảng liên quan đến chủ đề của video. Đây cũng là một cách để GV đánh giá kiến thức và sự quan tâm của người học. 2. Trong khi xem: SV khi xem video, có hoặc không có GV tạm dừng video. 3.

Sau khi xem: Sau khi xem video, SV học thực hành các dạng ngôn ngữ và từ vựng gặp trong video. SV có thể thảo luận, kể lại, đóng vai hoặc hoàn thành các bài tập trong giai đoạn này.

Các cách SD video trong lớp học EFL.

2.7.1. Các hoạt động trước khi xem

- *Dự đoán*: Dựa vào bối cảnh xem trước hoặc bối cảnh do GV đặt, SV dự đoán cảnh sau. Ngoài ra, điều này có thể bao gồm dự đoán từ vựng, cụm từ chức năng, phản ứng và đối thoại.

- *Dựng đoạn hội thoại*: SV sắp xếp các đoạn hội thoại đã cắt theo thứ tự có thể.

- *Dạy trước từ vựng*: Thông thường giai đoạn này cần dạy nghĩa và cách phát âm. Hình thức có thể được dạy trong quá trình xem bài

- *Thảo luận*: Người học thảo luận ở dạng Q & A

- *Thăm dò ý kiến*: Thảo luận/ Tranh luận về chủ đề hoặc vấn đề được nêu ra trong video

- *Webquest*: Nhiệm vụ tìm kiếm sự thật để thu thập thông tin chi tiết về chủ đề/câu chuyện mới/ lịch sử của các sự kiện/cốt truyện

2.7.2. Các hoạt động trong khi xem

- *Tập trung chú ý*: Không giống như nhiều bài tập nghe, SV nên xem video mà không cần tham khảo bất kỳ giấy tờ nào trên bàn của mình. Có thể cần xem lại lần thứ hai nếu SV cần ghi chú hoặc sắp xếp lại các phần đã cắt trên bàn của mình.

- *Xem tích cực*: SV được cung cấp một số câu hỏi chính để trả lời hoặc ghi chú trong khi xem. Để hiểu chi tiết hơn, SV được cung cấp một bảng gợi ý hoặc hướng dẫn xem, sau đó xem và nghe các chi tiết cụ thể hoặc các đặc điểm cụ thể của ngôn ngữ.

- *Xem không có hình ảnh*: SV chỉ nghe đoạn âm thanh (tắt màn hình) và phải cố gắng mô tả/trả lời các câu hỏi về ngữ cảnh/địa điểm/tình huống/cảnh.

- *Xem không có âm thanh*: SV xem màn hình với âm thanh bị tắt tiếng và cố gắng mô tả/trả lời các câu hỏi về câu chuyện/sự kiện/bối cảnh chỉ từ hình ảnh.

- *Xem theo nhóm, cặp*: Theo cặp, một SV vừa xem vừa nghe, một SV vừa nghe vừa ghi câu hỏi về hiện trường để hỏi bạn mình.

- *Xác định người nói*: SV được cung cấp video trích dẫn và phải xác định người nói

- *Dừng video và dự đoán*: GV dừng video khi muốn đặt câu hỏi về một cảnh cụ thể hoặc để thu hút sự chú ý của SV vào một số điểm.

2.7.3. Các hoạt động sau khi xem

- *Sắp xếp*: SV sắp xếp lại các câu về nội dung video.

- *Đóng vai*: SV viết và đóng vai dựa trên ý tưởng của mình.

- *Kể lại*: Một nhiệm vụ viết/nói mô tả các sự kiện hoặc câu chuyện có trong video. - *Điều gì xảy ra tiếp theo*: Bài tập viết/nói dự đoán các sự kiện xảy ra sau video.

- *Điều gì xảy ra trước đó*: Bài tập viết/nói dự đoán các sự kiện xảy ra trước video. - *Hồ sơ nhân vật*: Một bài tập viết/trò chuyện mô tả các nhân vật/mối quan hệ/vấn đề xã hội.

- *Đóng vai ngẫu hứng*: SV trong nhóm được phân vai ngẫu nhiên các nhân vật và phải tiếp tục đối thoại theo nhóm.

- *Phóng viên*: Mỗi nhóm 1 SV đóng vai phóng viên đi xung quanh lớp phỏng vấn SV các nhóm khác được giao nhân vật trong đoạn phim. <Phóng viên> sau đó báo cáo lại cho nhóm của họ.

- *Dictagloss*: Theo nhóm, SV dựng lại cảnh từ trí nhớ, ứng biến khi cần thiết

- *Xem sau khi tắt tiếng*: SV cố gắng xây dựng một cuộc đối thoại dựa trên một lần xem không có âm thanh.

- *Lặp lại lời thoại*: SV đứng cạnh màn hình và thực hiện lời thoại ngẫu hứng của mình sau một hồi xem tắt tiếng.

- *Cooler*: Sau khi hoàn thành các nhiệm vụ, toàn bộ video được xem lại lần cuối.

- *Thăm dò ý kiến*: Thu thập ý kiến và so sánh với ý kiến thu thập được trong hoạt động trước khi xem.

3. Kết luận

CNTT và video đã cho thấy sự hỗ trợ đặc lực trong và ngoài lớp học EFL khi không chỉ là cầu nối giữa lớp học và thế giới thực mà còn góp phần to lớn vào sự phát triển năng lực chuyên môn, xã hội và tình cảm. Do đó, cả GV và SV đều có thể tham gia theo những cách sáng tạo để kết hợp các tài liệu video khác nhau trong nhiều hoạt động trong lớp nhằm nâng cao kết quả học tập và mang lại một môi trường lớp học tích cực. GV cần phải chọn lọc các video và các hoạt động mà họ quyết định sử dụng trong lớp học của mình để tối đa hóa hiệu quả liên quan đến việc cải thiện khả năng của người học.

Tài liệu tham khảo

1. Prensky, M. (2001). Digital natives, digital immigrants. *On the Horizon*. MCB University Press, Vol. 9: No.5.

2. Wood, K. R. (2011) Simulation video games as learning tools: An examination of instructor guided reflection on cognitive outcomes. Georgia State University.

3. Bajrami, L. & Ismaili, M. (2016). The role of video materials in EFL classrooms. *GlobELT 2016*, 14-17 April 2016, Antalya, Turkey.